

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	6,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	-2.8%	-14.8%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

0.50  
(B3)

Nguy hiểm

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

0.35  
(B3)

Nguy hiểm

2023

DT thuần

975

tỷ VNĐ

YoY  
▼ 21.0  
▼ 2.1%

2023

LN sau thuế

120

tỷ VNĐ

YoY  
▲ 47.7  
▲ 65.4%

2023

ROE

8.4%

+/- YoY  
▲ 1.1%

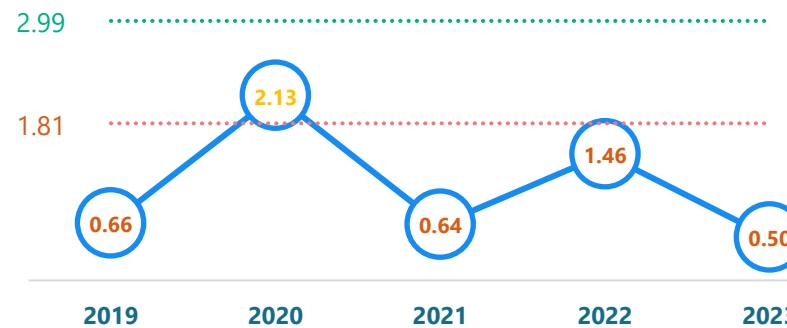
2023

ROA

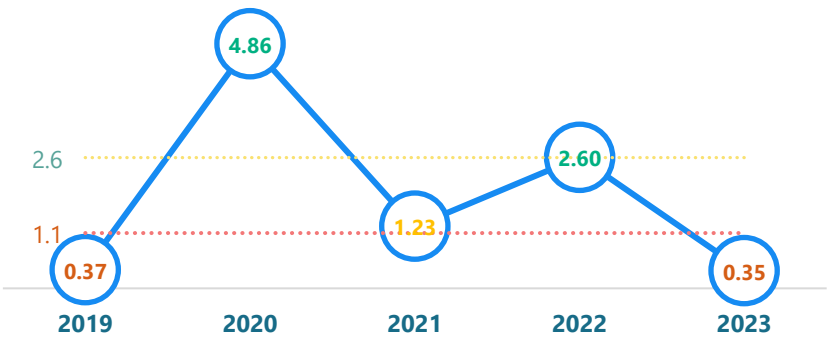
4.0%

+/- YoY  
▼ 0.1%

## Z - Score



## Z'' - Score



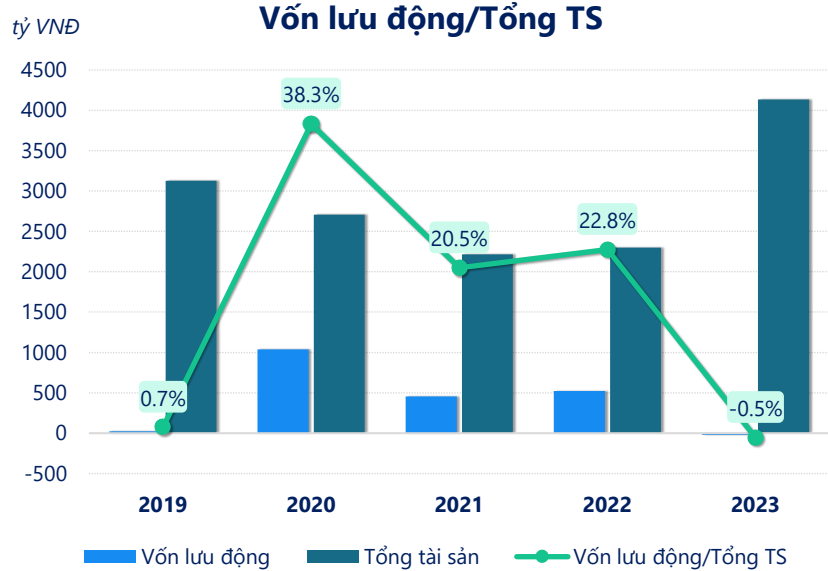
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của OCH năm 2023 đạt 0.50, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của OCH năm 2023 đạt 0.35, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh OCH năm 2023, doanh thu thuần đạt 974.7 tỷ đồng giảm 2.09%, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 65.4% đạt 119.6 tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

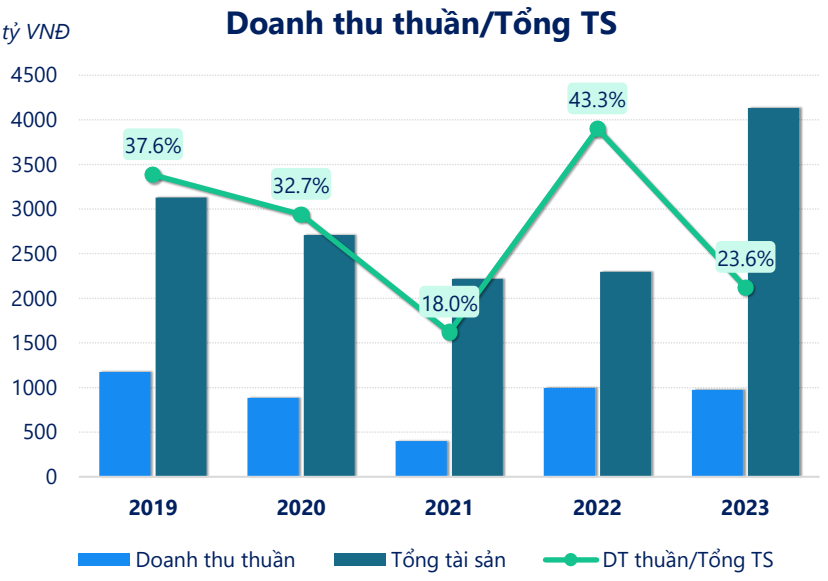
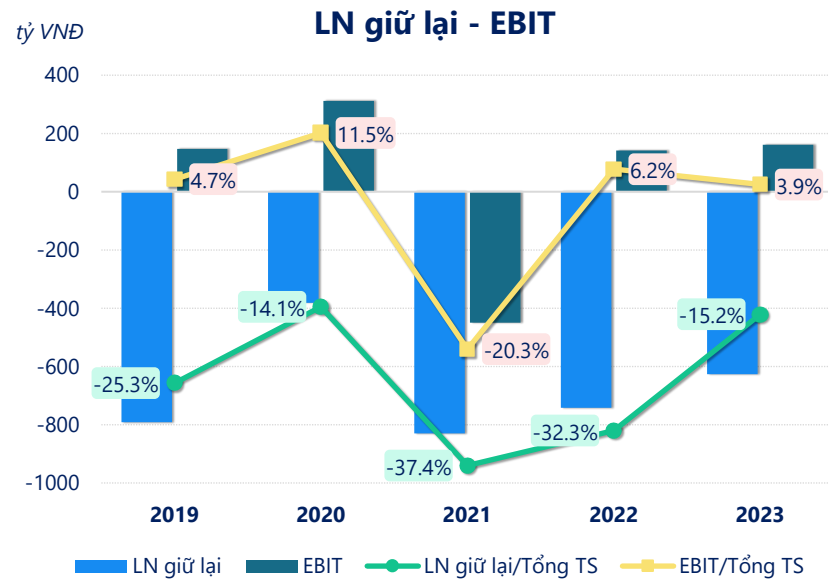
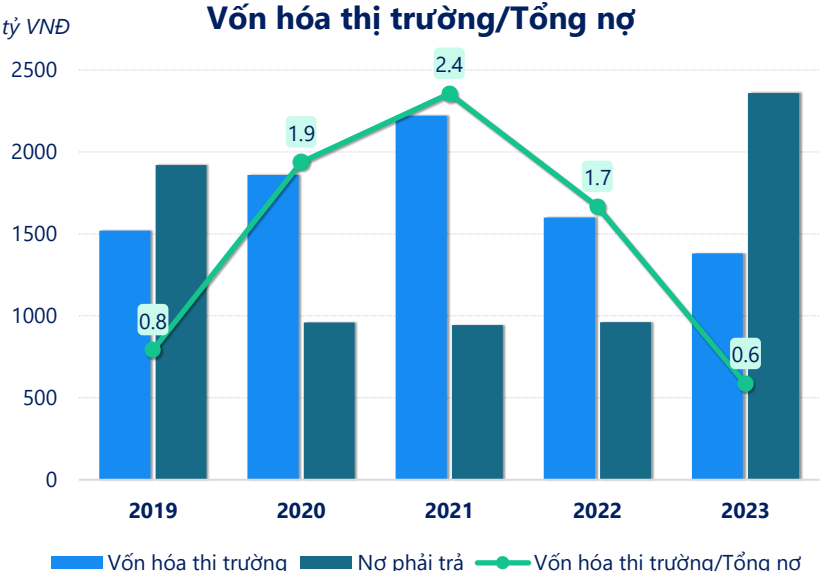
# CTCP One Capital (HNX: OCH)



Vốn lưu động < 0 và giảm so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,280</b>	<b>2,299</b>	<b>86.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,056</b>	<b>1,107</b>	<b>-4.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	198	705	-71.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	459	7.63	5919%
Phải thu ngắn hạn	229	222	3.0%
Hàng tồn kho	151	153	-1.3%
Tài sản ngắn hạn khác	18.5	18.7	-1.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,224</b>	<b>1,191</b>	<b>171%</b>
Phải thu dài hạn	64.5	79.3	-18.7%
Tài sản cố định	513	671	-23.6%
Bất động sản đầu tư	22.4	23.6	-5.1%
Tài sản dở dang	254	247	2.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,099	9.16	22809%
Tài sản dài hạn khác	<b>232</b>	<b>98.8</b>	<b>135%</b>
Lợi thế thương mại	39.8	61.6	-35.3%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,484</b>	<b>961</b>	<b>159%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>751</b>	<b>584</b>	<b>28.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	161	18.9	753%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.0	31.0	-35.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,733</b>	<b>376</b>	<b>361%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,511	132	1042%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,797</b>	<b>1,338</b>	<b>34.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,797</b>	<b>1,338</b>	<b>34.3%</b>
Vốn điều lệ	2,000	2,000	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,176</b>	<b>885</b>	<b>399</b>	<b>996</b>	<b>975</b>
Giá vốn hàng bán	675	512	405	524	522
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>501</b>	<b>373</b>	<b>-5.56</b>	<b>471</b>	<b>453</b>
Doanh thu HĐTC	30.4	285	18.8	21.6	53.1
Chi phí TC	75.9	89.7	23.6	11.1	18.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>74.1</b>	<b>28.7</b>	<b>13.5</b>	<b>14.5</b>	<b>20.2</b>
LN trong công ty LKLD	0.36	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	171	156	77.1	173	172
Chi phí QLDN	193	118	403	168	148
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>91.5</b>	<b>294</b>	<b>-490</b>	<b>141</b>	<b>168</b>
Lợi nhuận khác	-18.4	-11.4	26.6	-13.3	-26.7
<b>LN trước thuế</b>	<b>73.1</b>	<b>283</b>	<b>-464</b>	<b>127</b>	<b>141</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>31.4</b>	<b>271</b>	<b>-468</b>	<b>72.3</b>	<b>120</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>38.3</b>	<b>298</b>	<b>-442</b>	<b>94.7</b>	<b>130</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	99.5	63.9	-121	359	141
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-105	24.2	-29.8	223	-2,519
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-90.4	-6.96	19.8	-22.1	1,841
Tiền đầu kỳ	291	195	276	145	705
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-96.0</b>	<b>81.1</b>	<b>-131</b>	<b>560</b>	<b>-537</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.12	-0.02	-0.06	0.01
Tiền cuối kỳ	195	276	145	705	168